

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN
VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM



MỤC LỤC

Trang

1 Mục lục 1

2- 5 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

6- 7 Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

8- 11 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

12 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13- 14 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15- 39 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102345275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được 10 lần cấp bổ sung các Giấy phép về thay đổi mã số doanh nghiệp, thay đổi danh sách cổ đông sáng lập và công bố các thông tin về các chi nhánh của Công ty.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Điện thoại : (84.4) 35 772 047/048

Fax : (84.4) 35 772 046

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Việt Nam tại Hải Phòng
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Việt Nam tại Hải Phòng
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Việt Nam tại Quận Ninh
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Việt Nam tại Lào Cai
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	85 Đường số 45, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Tầng 4 – Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thành Tông, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Chi Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Số 02, Hữu Nghị, Trấn Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Việt Nam tại Thành phố Móng Cái – tỉnh Quảng Ninh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 5 năm 2014 là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ khai hải quan; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ logistics; Vận tải đa phương thức;

- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trọng, siêu trọng bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trọng, siêu trọng bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trọng, siêu trọng bằng đường biển;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện, thiết bị chuyên dùng để bốc xếp, bảo quản và vận chuyển hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: dịch vụ môi giới hàng hải; dịch vụ đại lý container; dịch vụ đại lý vận tải đường biển, đường bộ, đường sắt, đường hàng không; dịch vụ đại lý tàu biển; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; môi giới thương mại (không hoạt động đầu giá).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoài quan, kho đông lạnh và các kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn dụng cụ y tế; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và

phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bàn buôn máy móc và thiết bị y tế;

- Bàn buôn kim loại và quặng kim loại;

- Bàn buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: bàn buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
 Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hành	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Mai Lê Lợi	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Trương Văn Thái	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Tuấn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Hoàng Hoa Phóng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Quang Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Lê Lợi	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2012
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2016
Ông Phạm Thành Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2013

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Lê Lợi - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty chính trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phân ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 9 tháng 8 năm 2017

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 9 tháng 8 năm 2017, từ trang 08 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kính gửi: CÁC CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số: 427/2017/BCTC-KTTV

Headquarters : 02 Trung Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Can Tho : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhân mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoài trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số V.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc. Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc chưa thông nhất được phương án xử lý đã nêu trong Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 31 tháng 3 năm 2016. Do đó Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá mức độ tồn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc, số tiền 1.000.000.000 VND để trích lập dự phòng khoản đầu tư vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tú – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kèm toạ:n:0059-2013-008-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
 BẢO CẠO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tiền: VND)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tiền: VND

TÀI SẢN
 Mã Thuyết số minh
 Số cuối kỳ
 Số đầu năm

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN				
100	151.452.867.241	134.936.428.455		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
110	8.676.712.716	7.270.485.429		
111	8.676.712.716	7.270.485.429		
112	-	-		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
120	-	-		
121	-	-		
122	-	-		
123	-	-		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
130	136.642.211.002	122.270.383.378		
131	92.300.768.759	82.548.030.484		
132	2.404.223.358	2.524.670.024		
133	-	-		
134	-	-		
135	-	-		
136	42.731.479.301	38.141.943.286		
V.5a	(794.260.416)	(944.260.416)		
137	-	-		
139	-	-		
IV. Hàng tồn kho				
140	-	-		
141	-	-		
149	-	-		
V. Tài sản ngắn hạn khác				
150	6.133.943.523	5.395.559.648		
151	681.212.007	1.083.667.319		
V.7a	-	-		
152	5.419.572.062	4.278.732.875		
V.12	-	-		
153	33.159.454	33.159.454		
154	-	-		
155	-	-		

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

TÀI SẢN		Ma	Số	Số	Số
		Thuyết	minh	cuối kỳ	đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN					
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	810.000.000	370.006.000	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216	810.000.000	370.000.000	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	
II.	Tài sản cố định	220	93.047.162.441	97.479.486.797	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	93.047.162.441	97.479.486.797	
	Nguyên giá	222	130.337.292.518	132.899.320.377	
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(37.290.130.077)	(35.419.833.580)	
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	
	Nguyên giá	225	-	-	
	Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227	-	-	
	Nguyên giá	228	-	-	
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-	
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-	
	Nguyên giá	231	-	-	
	Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-	
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	32.840.456.260	31.968.834.439	
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	32.840.456.260	31.968.834.439	
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.979.478.312	3.552.007.685	
1.	Đầu tư vào công ty con	251	-	-	
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.032.820.000	6.032.820.000	
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.000.000.000	1.000.000.000	
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.053.341.688)	(3.480.812.315)	
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	229.890.980	233.238.700	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	229.890.980	233.238.700	
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	
3.	Thiệt bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	282.359.855.234	268.539.996.076	

MSC

14.03

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN

Mã Thuyết số minh

Số cuối lý

Số đầu năm

C - NỢ PHẢI TRẢ

1.	Nợ ngắn hạn	310	113.818.754.306	94.427.963.303
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	35.086.408.809	38.721.131.393
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	411.403.065	1.035.755.251
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.306.984.416	2.065.283.349
4.	Phải trả người lao động	314	1.268.600.427	3.173.575.616
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	230.516.470	293.804.839
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16.046.292.438	11.500.799.699
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59.309.185.364	37.637.613.156
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quy khem thưởng, phúc lợi	322	159.363.317	-
13.	Quy bình ổn giá	323	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	6.120.086.965	7.343.304.355
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6.120.086.965	7.343.304.355
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13.	Quy phải trả triển khoa học và công nghệ	343	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã	Số	Số	Số
		Thuyết	minh	cuối kỳ	đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.421.013.963	166.768.728.418	
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	162.421.013.963	166.768.728.418	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.522.517.223	11.568.156.621	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		200.000.000	72.011.925	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.077.196.740	13.507.259.872	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98.608.270	13.507.259.872	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.978.588.470	-	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		282.359.855.234	268.539.996.076	

Lập, ngày 9 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND
 Mã Thu yết số minh
 Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này
 Năm nay Năm trước

Mã Thu yết số minh	Năm nay	Năm trước
01	1.765.894.501.627	2.866.757.258.579
02	-	-
03	1.765.894.501.627	2.866.757.258.579
04	1.754.945.266.606	2.853.700.395.445
05	10.949.235.021	13.056.863.134
06	523.871.398	320.372.296
07	2.820.877.811	3.686.075.500
08	2.314.609.026	2.147.803.141
09	-	-
10	2.002.199.867	2.681.932.463
11	6.650.028.741	7.009.227.467
12	2.656.369.686	-
13	554.102.152	-
14	2.102.267.534	-
15	8.752.296.275	7.009.227.467
16	1.773.707.805	1.436.463.360
17	-	-
18	6.978.588.470	5.572.764.107
19	436	354
20	436	354
21	436	354

19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
 17. Chi phí quản lý doanh nghiệp
 16. Chi phí tài chính
 15. Chi phí bán hàng
 14. Chi phí khác
 13. Thu nhập khác
 12. Lợi nhuận khác
 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp
 6. Chi phí tài chính
 5. Chi phí bán hàng
 4. Chi phí khác
 3. Thu nhập khác
 2. Lợi nhuận khác
 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Người lập biểu: Nguyễn Thị Việt Hà
 Kê toán trưởng: Trần Thị Loan
 Tổng Giám đốc: Mai Lê Lợi
 Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam
 Mã số doanh nghiệp: 0311000000
 Ngày 9 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND
 Lấy kết từ đầu năm đến cuối kỳ này
 Năm nay Năm trước

CHI TIẾT		số	Ma	Thuyết	Lấy kết từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1.	Lợi nhuận trước thuế	01			8.752.296.275	7.009.227.467	
2.	Điều chỉnh cho các khoản:						
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8		4.593.569.675	4.286.437.380	
-	Các khoản dự phòng	03			(577.470.627)	31.683.543	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04			(65.393.621)	31.331.541	
-	Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05			(2.502.545.312)	(313.444.445)	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	VI.4		2.314.609.026	2.147.803.141	
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-	-	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08			12.515.065.416	13.193.038.627	
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09			(16.242.118.091)	7.093.652.583	
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10			-	-	
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11			(3.691.612.013)	(4.660.739.379)	
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12			405.803.032	20.774.080	
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-	-	
-	Tiền lãi vay đã trả	14			(2.293.806.486)	(2.240.878.476)	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12		(2.276.271.854)	1.856.401.444	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.16		11.400.000	-	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(359.725.929)	(1.200.642.856)	
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				(11.931.265.925)	14.061.606.023	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(2.044.242.018)	(1.415.543.688)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			457.272.726	-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-	-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-	-	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-	-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2.656.369.686	683.722.222	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				1.069.400.394	(731.821.466)	

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã Thuyết số minh	CHI TIẾT	
	Năm nay	Năm trước

Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.15	90.375.458.119
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(69.927.103.301)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.180.262.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.268.092.818
				(15.239.482.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.406.227.287
				(1.909.697.943)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7.270.485.429
				7.050.652.189
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
				(360.464)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.676.712.716
				5.140.593.782

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Lập, ngày 9 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi



BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
 Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trọng, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chi đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phuong Mai, quận Đông Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tài trợ ngay kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 4 – Tòa nhà Thành Đạt I, Số 3 Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cai Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hà Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	85 Đường số 45, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 Cùm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Mong Cai – Tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Mong Cai, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tài ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 170 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 187 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luông tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ
Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá bình quân của tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thương mại xuyên biên giới).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bình quân của tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thương mại xuyên biên giới).

3.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.

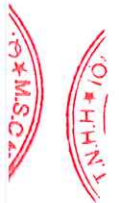
Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp đang kế nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỹ thuật khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỹ thuật khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



VIỆT NAM

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết
vì mức trích lập giữa vốn góp thực tế của các bên tài khoản và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tài khoản. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tồn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm các khoản đầu tư công ty vốn như sau:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công ty liên kết tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết dựa trên giá trị thì trường hợp có phiếu, việc lập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết dựa trên giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thì trường hợp có phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tài khoản và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tài khoản.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phải thu không phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước
 Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ
 Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí bảo hiểm phung tiền vận tải
 Là chi phí bảo hiểm các phung tiền vận tải được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình
 Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình hao hụt được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Số năm	Loại tài sản cố định
10-25	Nhà cửa, vật kiến trúc
3-20	Máy móc và thiết bị
6-10	Phung tiền vận tải, truyền dẫn
3-8	Thiết bị, dụng cụ quản lý

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phân ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
 - Chi phí phải trả phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
 - Phải trả khác phân ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phân ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá số sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”;

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ năm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lợi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lợi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều

kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phân ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

- 17. Báo cáo theo bộ phận**
- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.
- Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- 1. Tiền và các khoản tương đương tiền**
- | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|
| 1.113.143.545 | 1.100.092.562 |
| 7.563.569.171 | 6.170.392.867 |
| 8.676.712.716 | 7.270.485.429 |
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Công

- 2. Các khoản đầu tư tài chính**
- Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Số cuối kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Số đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	6.032.820.000 (3.053.341.688)		6.032.820.000 (3.480.812.315)	
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (i)	6.032.820.000 (3.053.341.688)		1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (ii)	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công	7.032.820.000 (3.053.341.688)		7.032.820.000 (3.480.812.315)	

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam 6.032.820.000 VND, chiếm tỷ lệ 22,12% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 1.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc 1.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
 Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc

Biên bản họp số 01/2016/BB-HBQT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (sau đây gọi tắt là Vinalines Đông Bắc) đã đề cập đến các vấn đề sau:

- Công ty bị Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do quá trình hoạt động bị gián đoạn. (từ năm 2014, Công ty không lập và nộp báo cáo tài chính cho Cục thuế tỉnh Quảng Ninh).
- Hội đồng quản trị thông nhất phương án xử lý đối với Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc theo 2 phương án:

Phương án 1: tiến hành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc theo quy định của pháp luật.

Phương án 2: thông nhất tạo điều kiện cho Ông Đoàn Trung Kiên – Tổng Giám đốc của Vinalines Đông Bắc xin lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 4-5 ngày tính từ 31 tháng 3 năm 2016 và yêu cầu ông Kiên mở tài khoản tung gian tại Ngân hàng ACB để thực hiện việc đảm bảo nghĩa vụ tài chính khi mua lại cổ phần của các cổ đông nếu xin lại được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Nếu sau ngày 15 tháng 5 năm 2016, ông Kiên không thực hiện được các nội dung nêu trên thì sẽ thực hiện phương án 1, đồng thời ông Kiên phải có trách nhiệm cung cấp tài liệu liên quan đến tình hình tài chính của công ty để hoàn tất thủ tục giải thể công ty.

Ngày 31 tháng 5 năm 2016, Ông Đoàn Trung Kiên đã có văn bản báo cáo Hội đồng quản trị Vinalines Đông Bắc về việc hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị, trong đó nêu rõ:

- Công ty chưa hoàn tất việc xin cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do phải đăng ký làm việc với Cục thuế tỉnh Quảng Ninh để hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như trách nhiệm của doanh nghiệp với Ngân sách Nhà nước (theo yêu cầu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh).
- Để nghị các nhân viên cũ như bộ phận kế toán, lãnh đạo tập hợp và bàn giao hồ sơ, tài liệu, giấy tờ trên cơ sở khi hoàn thiện sẽ đề nghị Hội đồng quản trị mới don vị tư vấn độc lập xem xét và đánh giá lại doanh nghiệp làm cơ sở trình Hội đồng quản trị và các cổ đông Công ty xem xét và quyết định việc giải thể và phân trong trường hợp bán cổ phần thời điểm tại Doanh nghiệp.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Hội đồng quản trị Vinalines Đông Bắc vẫn chưa thông nhất được phương án xử lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Số đầu năm	Số cuối kỳ
3.480.812.315	3.053.341.688
31.683.543	(427.470.627)
3.845.321.316	3.877.004.859
Kỳ trước	Kỳ này

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết
 Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam là công ty liên kết với số tiền là 10.174.399.073 VND (cùng kỳ năm trước là 6.950.698.495 VND).

Cam kết góp vốn
 Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng quản trị, phê duyệt việc góp vốn với Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tỉnh Gia về việc thành lập Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics để thực hiện dự án kho ngoài quan và trung tâm logistics tại khu công nghệ cao Hòa Lạc, Công ty cam kết sẽ góp 36% trong tổng vốn điều lệ của công ty này với số tiền là 5.400.000.000 VND. Tới ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa thực hiện việc góp vốn theo cam kết do Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics chưa thực hiện xong các thủ tục về đăng ký thành lập doanh nghiệp.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.020.314.923	1.936.779.622
2.020.314.923	1.936.779.622
2.020.314.923	1.936.779.622
90.280.453.836	80.611.250.862
28.549.780.083	37.907.057.160
18.010.889.075	2.521.500.450
14.621.267.640	5.848.189.729
29.098.517.038	34.334.503.523
92.300.768.759	82.548.030.484

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
2.404.223.358	2.524.670.024
1.017.022.288	1.571.432.223
322.915.725	2.421.053
1.064.285.345	950.816.748
2.404.223.358	2.524.670.024

5. Phải thu khác
5a. Phải thu ngắn hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
42.731.479.301	38.141.943.286
42.731.479.301	38.141.943.286
42.731.479.301	38.141.943.286
748.166.667	347.888.889
30.245.222.460	17.392.210.307
7.313.259.758	12.743.710.485
3.058.711.949	5.385.114.162
1.366.118.467	905.122.679
42.731.479.301	38.141.943.286

5b. Phải thu dài hạn khác
 Là các khoản kỳ quỹ kỳ cực dài hạn.

Số đầu năm	Số cuối kỳ		Số đầu năm	Số cuối kỳ	
	Thời gian	Giá trị có		Thời gian	Giá trị có
	Quá hạn 1 năm-2 năm	1.588.520.832	Quá hạn 1 năm	1.888.520.832	1.888.520.832
	Nhựa Việt Lào	794.260.416	Giá gốc	944.260.416	944.260.416
	Công ty TNHH	1.588.520.832	Giá gốc	944.260.416	944.260.416
	Cộng	1.588.520.832	Giá gốc	944.260.416	944.260.416

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Năm nay	Năm nay
Số đầu năm	944.260.416
Tích lập dự phòng trong năm	(150.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	794.260.416
Số cuối kỳ	794.260.416

7. Chi phí trả trước
7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	Số cuối kỳ
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	191.994.500
Chi phí bảo hiểm thiết bị dự án ICD Lào Cai	112.378.677
Chi phí sử dụng kết cấu công trình hạ tầng	114.309.650
Chi phí quản lý bảo trì sửa chữa thiết bị thông tin	103.124.746
Chi phí khấu	159.404.434
Cộng	681.212.007
Số đầu năm	331.025.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	172.890.273
Chi phí trả trước dài hạn	175.861.000
Cộng	1.083.667.319

7b. Chi phí trả trước dài hạn
 Là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số đầu năm	Mua trong năm	Thanh lý, nhượng bán	Số cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	59.841.849,858	28.727,652,001	1.172,620,197	29.900,272,198
Máy móc và thiết bị	42.921,695,615	1.408,122,903	(3.734,648,056)	39.187,047,559
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	132.899,320,377	1.172,620,197	(3.734,648,056)	130.337,292,518
Chi phí sửa chữa, bảo trì				
Cộng	38.900,000	38.900,000		38.900,000

Trong đó:
 Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
 Chờ thanh lý

Giá trị hao mòn	Số đầu năm	Khấu hao trong năm	Thanh lý, nhượng bán	Số cuối kỳ
	8.421.847,518	1.360.406,826	-	9.782.254,344
	6.720,829,276	941.109,738	-	7.661,939,014
	19.765,604,968	2.177,456,195	(2.723,273,178)	19.219,787,985
	511,551,818	114,596,916	-	626,148,734
	35,419,833,580	4,593,569,675	(2.723,273,178)	37,290,130,077

Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	51.420,002,340	50.059,595,514
	22.006,822,725	22.238,333,184
	23.156,090,647	19.967,259,574
	896,571,085	781,974,169
	97,479,486,797	93,047,162,441

Trong đó:
 Tạm thời chưa sử dụng
 Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 49,542,745,379 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí phát sinh trong kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Dự án Cảng Cát Lân	29.632,958,824	839,299,185
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	474,286,034	719,000
Dự án kho tại khu công nghệ cao Làng Hòa Lạc	324,126,585	324,126,585
Dự án xây dựng khu kho bãi container logistics Quảng Ninh	1.537,462,996	31.603,636
Cộng	31.968,834,439	871,621,821
		32.840,456,260

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.621.175.239	1.725.753.450
32.465.233.570	36.995.377.943
3.308.915.343	4.534.904.385
29.156.318.227	32.460.473.558
35.086.408.809	38.721.131.393

Phải trả các bên liên quan
 Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên
 Phải trả các nhà cung cấp khác
 Công ty TNHH Thăng Lội
 Các nhà cung cấp khác
 Cộng

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
411.403.065	1.035.755.251
292.948.595	270.662.970
493.220	164.695.520
-	434.243.082
117.961.250	166.153.679
411.403.065	1.035.755.251

Trả trước của các bên liên quan
 Trả trước của các khách hàng khác
 Oceanic Star Line Limited
 Seong Kwang Logistics Co., Ltd
 Công ty Cổ phần Công ứng Thực phẩm Toàn Cầu
 Các khách hàng khác
 Cộng

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số đầu năm	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
33.159.454	33.159.454	564.308.006	(564.308.006)	1.265.707.805	1.265.707.805
1.768.271.854	1.773.707.805	1.773.707.805	(2.276.271.854)	33.678.828	33.678.828
281.272.545	189.187.137	(436.780.854)	(35.495.637)	7.597.783	7.597.783
15.738.950	27.354.470	(6.957.594.000)	(6.957.594.000)		
2.065.283.349	33.159.454	9.512.151.418	(10.270.450.351)	1.306.984.416	33.159.454

Thuế GTGT hàng bán nội địa
 Thuế xuất, nhập khẩu
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế loại thuế khác
 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
 Cộng

Chi tiết số dư thuế GTGT tại Văn phòng và các chi nhánh như sau:

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.419.572.062	4.278.732.875
4.672.736.505	3.472.864.321
42.247.416	26.877.074
77.398.362	127.198.950
212.814.580	255.335.488
11.447.149	11.346.606
402.928.050	385.110.436
33.159.454	33.159.454

Thuế GTGT còn được khấu trừ
 - Tại Văn phòng Công ty
 - Tại Chi nhánh Hải phòng
 - Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh
 - Tại Chi nhánh Lào Cai
 - Tại Chi nhánh Quảng Ninh
 - Dự án của Công ty

Thuế GTGT phải thu của nhà nước
 - Tại Văn phòng Công ty

Thuế giá trị gia tăng
 Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm trước	Năm nay
7.009.227,467	8.752.296,275
173.089,333	116.242,750
173.089,333	181.636,371
95.828,280	83.028,101
45.929,512	98.608,270
31.331,541	(65.393,621)
-	(65.393,621)
-	(65.393,621)
7.182.316,800	8.868.539,025
7.182.316,800	8.868.539,025
20%	20%
7.182.316,800	8.868.539,025
1.436.463,360	1.773.707,805

Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp

Các loại thuế khác
 Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác của Công ty bao gồm các lệ phí bên bãi, mặt nước, phí kiểm dịch hàng xuất nhập khẩu, phí biên giới... Liên quan đến hoạt động làm hàng tầm nhập tại xuất, cho thuê kho ngoài quan và các hoạt động logistics của Công ty. Các khoản phí này được Công ty nộp theo quy định của Nhà nước.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
101.872,458	185.963,367
128.644,012	107.841,472
230.516,470	293.804,839

Công ty dự án ICD Lào cai giai đoạn I - đường sắt
 Chi phí lái vay phải trả

14. Phải trả ngân hàng khác

Số cuối năm	Số đầu năm
5.761.334.000	6.868.277.000
Phải trả các bên liên quan	
Tông công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH một thành viên	
5.643.134.000	6.868.277.000
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	
118.200.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	
10.284.958.438	4.632.522.699
26.135.585	-
Kinh phí công đoàn	
226.307.922	-
Bảo hiểm xã hội	
7.540.054.362	4.581.682.362
Cổ tức phải trả	
2.397.258.569	-
Các khoản được chi hộ	
95.202.000	50.840.337
Các khoản phải trả ngân hàng khác	
16.046.292.438	11.500.799.699

Công ty không có nợ phải trả khác qua hạn chưa thanh toán.

15. Vay và nợ thuế tài chính

15a. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
56.862.750.584	35.191.178.376
Vay ngắn hạn ngân hàng	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	
46.985.703.206	30.171.133.754
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	
9.877.047.378	5.020.044.622
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh V.15b)	
2.446.434.780	2.446.434.780
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	
1.530.434.780	1.530.434.780
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	
916.000.000	916.000.000
59.309.185.364	37.637.613.156

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Lào Cai.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 Quyền sử dụng đất số BU537408 tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa (chủ sở hữu là Ông Mai Lê Lợi - Tổng Giám đốc Công ty) và phần dư của tài sản đảm bảo đang thế chấp của khoản tín dụng trung hạn hiện hành VIB.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngân hàng trong năm như sau:

Vay ngắn hạn		Vay dài hạn	
Số đầu năm	Số phát sinh	Số đầu năm	Số phát sinh
35.191.178.376	90.375.458.119	2.446.434.780	-
37.637.613.156	1.223.217.390	2.446.434.780	1.223.217.390
56.862.750.584	(68.703.885.911)	2.446.434.780	(69.927.103.301)
Số cuối kỳ	Số tiền vay đã trả	Số cuối kỳ	Số tiền vay đã trả
59.309.185.364	90.375.458.119	59.309.185.364	90.375.458.119

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽¹⁾	3.826.086.965	4.591.304.355	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch ⁽²⁾	2.294.000.000	2.752.000.000	
Cộng	6.120.086.965	7.343.304.355	

(1) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/TH/2014/VCB.TX-VNLL tháng 10 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích thanh toán một phần tiền Đầu tư đổi xe vận chuyển Container miền Bắc. Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay theo thỏa thuận giữa Bên vay và VCB Thanh Xuân trong từng giai đoạn. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 141114/HBTD-VINALINES LOGISTICS ngày 14 tháng 11 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với mục đích: "đầu tư mua 04 xe ô tô 2014 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam". Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Trên 5 năm
---------	--------------------	------------	------------

Số cuối kỳ	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	3.826.086.965	
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	2.294.000.000	
Cộng		6.120.086.965	
Số đầu năm	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	4.591.304.355	
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	2.752.000.000	
Cộng		7.343.304.355	

Số đầu năm	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	6.121.739.135	1.530.434.780	4.591.304.355
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	3.668.000.000	916.000.000	2.752.000.000
Cộng		9.789.739.135	2.446.434.780	7.343.304.355

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
4.591.304.355	(765.217.390)	3.826.086.965
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
- Chi nhánh Thanh Xuân		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	(458.000.000)	2.294.000.000
7.343.304.355	(1.223.217.390)	6.120.086.965
Công		

15c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tang khác	Chi quỹ trong kỳ	Phân loại	Số cuối kỳ
500.000.000	11.000.000	11.000.000	(195.000.000)	285.850.000	110.000.000
Quỹ khen thưởng (413.272.679)	840.800.000	400.000	(92.714.004)	(285.850.000)	49.363.317
Quỹ phúc lợi (905.122.679)	1.340.800.000	11.400.000	(287.714.004)	-	159.363.317
Công					

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chỉ vượt nguồn được trình bày ở khoản mục "Các khoản phải thu ngân hàng khác";

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, P.Phương Mai, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	142.121.300.000	(500.000.000)	10.065.809.381	130.442.856	11.383.554.752	163.201.106.989
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	5.572.764.107	5.572.764.107
Trích lập các quỹ	-	-	1.502.347.240	200.000.000	(2.840.347.240)	(1.138.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(8.497.278.000)	(8.497.278.000)
Chi quỹ trong kỳ trước	-	-	-	(130.442.856)	-	(130.442.856)
Số dư cuối kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	11.568.156.621	200.000.000	5.618.693.619	159.008.150.240
Số dư đầu năm nay	142.121.300.000	(500.000.000)	11.568.156.621	72.011.925	13.507.259.872	166.768.728.418
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	6.978.588.470	6.978.588.470
Trích lập các quỹ	-	-	1.954.360.602	200.000.000	(3.495.160.602)	(1.340.800.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(9.913.491.000)	(9.913.491.000)
Chi quỹ trong kỳ này	-	-	-	(72.011.925)	-	(72.011.925)
Số dư cuối kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	13.522.517.223	200.000.000	7.077.196.740	162.421.013.963

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	80.616.200.000	80.616.200.000
Nhóm cổ đông pháp nhân	11.500.000.000	11.500.000.000
Nhóm cổ đông cá nhân	50.005.100.000	50.005.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan
 Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng tạm nhập, tái xuất và kho ngoại quan	1.690.962.206,829	2.804.520.895,391
Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	74.932.294,798	62.236.363,188
Cộng	1.765.894.501,627	2.866.757.258,579

Lấy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
1a. Tổng doanh thu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

18. Các khoản mục ngoại Bảng cần đối kê toàn
18a. Ngoại tệ các loại
 Tài ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 4.223,02USD (số đầu năm là 38.569,93 USD).

- Chia cổ tức cho các cổ đông
 - Trích quỹ đầu tư phát triển
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
 - Trích quỹ Hội đồng quản trị
- VND
- | | | |
|---|---------------|---------------|
| : | 9.913.491.000 | 1.954.360.602 |
| : | 1.340.800.000 | 200.000.000 |
- Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 15 tháng 6 năm 2017 như sau:

17a. Phân phối lợi nhuận
 Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

17c. Cổ phiếu

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xuất hàng tạm nhập, tái xuất và kho ngoại quan	1.684.908.320,804	2.797.135.895,388
Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	70.036.945,802	56.564.500,057
Cộng	1.754.945.266,606	2.853.700.395,445

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	400.277,778	313.444,445
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng trở xuống	7.178,941	4.280,279
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	51.021,058	2.647,572
Lãi chênh lệch tỷ giá do danh mục tiền	65.393,621	320.372,296
tê có gốc ngoại tệ		
Cộng	523.871,398	320.372,296

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.314.609,026	2.147.803,141
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	933.739,412	1.475.257,275
Lỗ chênh lệch tỷ giá do danh mục tiền		31.331,541
tê có gốc ngoại tệ		
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng	(427.470,627)	31.683,543
khôn kinh doanh và tồn thất đầu tư		
Cộng	2.820.877,811	3.686.075,500

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.458.099,216	1.778.327,709
Chi phí vật liệu quản lý	18.200,546	40.197,916
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.936,606	180.227,293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.061,163	92.535,582
Thuế, phí và lệ phí	9.826,440	23.426,652
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(150.000,000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.070,455	347.401,728
Chi phí phi khác	223.005,441	219.815,583
Cộng	2.002.199,867	2.681.932,463

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan
 Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.
1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
 Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
Cam kết bảo lãnh
 Ông Mai Lê Lợi – Tổng Giám đốc Công ty dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số dư gốc và tiền lãi cũng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tới đa là 70.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.15).
 Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt gồm tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp với tổng số trong kỳ là 802.113.913 VND (cùng kỳ năm trước là 821.950.046 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:
Bên liên quan khác
 Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV Công ty mẹ
 Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam
 Công ty TNHH MTV

Giao dịch với các bên liên quan khác
 Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
Năm nay	Năm trước	
Chi phí dịch vụ sử dụng trong kỳ (không bao gồm VAT)	814.019.806	822.039.481
Cò tức phải trả năm trước	5.643.134.000	4.836.972.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.10 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng nhập tại xuất và kho ngoài quan
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác: vận tải nội địa và các dịch vụ khác kèm theo

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Ky này	Lĩnh vực kinh doanh hàng tầm nhập tại xuất, hàng chuyển khâu		Lĩnh vực khác		Cộng
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.053.886,025	4.895.348,996	10.949.235,021		
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(2.002.199,867)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.947.035,154		
Doanh thu hoạt động kinh doanh			523.871,398		
Chi phí tài chính			(2.820,877,811)		
Thu nhập khác			2.656,369,686		
Chi phí khác			(554,102,152)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.773,707,805)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<i>6.978.588,470</i>		

Lĩnh vực kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất, hàng chuyển khẩu		Lĩnh vực khác		Cộng
Kỳ trước	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.804.520.895.391	62.236.363.188	2.866.757.258.579
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.804.520.895.391	62.236.363.188	2.866.757.258.579
	Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.385.000.003	5.671.863.131	13.056.863.134
	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		(2.681.932.463)	10.374.930.671
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		320.372.296	(3.686.075.500)
	Chi phí tài chính		-	-
	Thu nhập khác		-	(1.436.463.360)
	Chi phí khác		-	-
	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập nghiệp	5.713.067.003	2.989.930.668	8.703.000.000

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Lĩnh vực kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất, hàng chuyển khẩu		Lĩnh vực khác		Cộng
Số cuối kỳ	Tài sản trực tiếp của bộ phận	61.181.936.798	114.004.415.983	175.186.352.781
	Tài sản phân bổ cho bộ phận	49.556.648.773	2.196.023.897	51.752.672.670
	Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			55.420.829.783
Tổng tài sản		110.738.585.571	116.200.439.880	226.939.025.451
	Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	101.157.600.673	101.157.600.673
	Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			18.781.240.598
	Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			119.938.841.271
Số đầu năm	Tài sản trực tiếp của bộ phận	46.378.344.338	119.530.576.440	165.908.920.778
	Tài sản phân bổ cho bộ phận	51.343.660.036	2.289.819.408	53.633.479.444
	Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			48.997.595.854
Tổng tài sản		97.721.994.374	121.820.395.848	219.542.390.222
	Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	85.031.608.994	85.031.608.994
	Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			16.739.658.664
	Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			101.771.267.658

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi

